CẢI THIỆN KỸ NĂNG NGHE TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN THÔNG QUA VIỆC NGHE BÀI HÁT TIẾNG ANH

Nguyễn Thúy Hòa
Khoa Khoa học Cơ bản, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Thái Nguyên
Email: hoant@ictu.edu.vn

Tóm tắt: *Trong bối cảnh toàn cầu hóa, kỹ năng nghe tiếng Anh trở thành chìa khóa quan trọng để sinh viên (SV) hội nhập học thuật và nghề nghiệp. Tuy nhiên, sinh viên không chuyên tại Việt Nam thường gặp khó khăn với kỹ năng này do hạn chế về vốn từ, phát âm và môi trường tiếp xúc. Đề tài này nhằm đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng bài hát tiếng Anh trong giảng dạy kỹ năng nghe cho sinh viên không chuyên tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ICTU) – Đại học Thái Nguyên. Thiết kế thực nghiệm bán đối chứng được triển khai trong 8 tuần với 89 sinh viên. Nhóm thực nghiệm (n=59) học nghe qua bốn bài hát gắn với giáo trình Life Elementary, còn nhóm đối chứng (n=30) học theo phương pháp truyền thống. Kết quả định lượng cho thấy nhóm thực nghiệm đạt mức tăng điểm trung bình cao hơn đáng kể (+1.5 so với +0.6, p < 0.001). Kết quả định tính cũng phản ánh thái độ học tập tích cực hơn: 82% sinh viên hứng thú với giờ học, 68% giảm lo âu khi nghe. Nghiên cứu khẳng định rằng bài hát không chỉ cải thiện kỹ năng nghe, mà còn góp phần nâng cao động lực và thói quen học tập bền vững cho sinh viên không chuyên.*

Từ khóa: *cải thiện, kỹ năng nghe, tiếng Anh, đại học công nghệ thông tin và truyền thông*

IMPROVING ENGLISH LISTENING SKILLS FOR STUDENTS OF THE UNIVERSITY OF INFORMATION AND COMMUNICATION TECHNOLOGY – THAI NGUYEN UNIVERSITY THROUGH LISTENING TO ENGLISH SONGS

Abstract: *In the context of globalization, English listening skills are essential for students' academic and professional integration. However, non-English majors in Vietnam often struggle due to limited vocabulary, pronunciation difficulties, and lack of authentic exposure. This study investigates the effectiveness of integrating English songs into listening instruction for non-English majors at the University of Information and Communication Technology (ICTU), Thai Nguyen University. A quasi-experimental design was conducted over 8 weeks with 89 students. The experimental group (n=59) practiced listening through four songs aligned with the Life Elementary coursebook, while the control group (n=30) followed traditional methods. Quantitative results indicated significantly greater improvement for the experimental group (+1.5 vs. +0.6, p < 0.001). Qualitative findings revealed more positive attitudes: 82% reported higher motivation, 68% reduced listening anxiety. The study concludes that songs not only enhance listening comprehension but also foster motivation and sustainable learning habits among non-English majors.*

Keywords*: improvement, listening skills, English, University of Information and Communication Technology*

Nhận bài: 17/10/2025 *Phản biện: 15/11/2025* *Duyệt đăng: 19/11/2025*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, tiếng Anh đóng vai trò là "ngôn ngữ cầu nối" để tiếp cận tri thức, công nghệ và thị trường lao động (Richards, 2008). Tại nhiều quốc gia Đông Nam Á, việc chú trọng đào tạo tiếng Anh từ bậc phổ thông và đại học đã tạo lợi thế cạnh tranh rõ rệt (Singapore, Malaysia, Philippines). Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này, thể hiện qua các chính sách chuẩn đầu ra ngoại ngữ và đổi mới phương pháp dạy học.

Trong bốn kỹ năng ngôn ngữ, nghe được coi là nền tảng. Wolvin & Coakley (1996) chỉ ra rằng nghe chiếm gần 45% hoạt động giao tiếp hằng ngày. Tuy nhiên, sinh viên Việt Nam, đặc biệt là sinh viên không chuyên tiếng Anh, thường gặp khó khăn: vốn từ hạn chế, khó nhận diện âm nối, tốc độ nói nhanh, và thiếu môi trường tiếp xúc.

ICTU – một trường đại học kỹ thuật thuộc Đại học Thái Nguyên – có đông đảo sinh viên các ngành CNTT, truyền thông, kinh tế số. Tiếng Anh được học như môn bổ trợ. Khảo sát ban đầu cho thấy nhiều sinh viên chưa hứng thú với kỹ năng nghe, điểm số thấp, ít luyện tập ngoài lớp. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc đạt chuẩn đầu ra và cơ hội nghề nghiệp.

Âm nhạc, đặc biệt là bài hát tiếng Anh, có thể trở thành giải pháp. Nghiên cứu quốc tế (Medina, 1993; Murphey, 1992; Li & Brand, 2009) khẳng định bài hát giúp tăng khả năng ghi nhớ, cải thiện phát âm và ngữ điệu, đồng thời tạo động lực. Bài hát còn có thể giảm áp lực, khơi gợi hứng thú và đưa tiếng Anh gần gũi hơn với đời sống sinh viên.

Tuy đã có nghiên cứu ở Việt Nam về dạy từ vựng hoặc phát âm qua bài hát (Trần Thị Thu Hà,

2018; Nguyễn Văn Thắng, 2019; Nguyễn Thị Chi, 2020), song còn thiếu nghiên cứu hệ thống, có đối chứng, trực tiếp đo hiệu quả với kỹ năng nghe. Tại ICTU chưa có công trình nào như vậy.

Do đó, nghiên cứu này nhằm: (1) khảo sát thực trạng học nghe của sinh viên không chuyên tại ICTU; (2) thiết kế mô hình dạy nghe qua bài hát phù hợp với Life Elementary; (3) đánh giá tác động của mô hình đến kỹ năng nghe và thái độ học tập; (4) đề xuất giải pháp cho giảng viên và nhà trường.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

2.1.1. Kỹ năng nghe trong học ngoại ngữ: Bản chất, thách thức và những yếu tố ảnh hưởng

Kỹ năng nghe từ lâu đã được xem là nền tảng của quá trình tiếp nhận ngôn ngữ và là một trong những thành tố quan trọng nhất góp phần hình thành năng lực giao tiếp của người học tiếng Anh. Richards (2008) chỉ ra rằng nghe không đơn thuần là việc tiếp nhận âm thanh một cách thụ động mà là một quá trình nhận thức phức hợp, trong đó người học phải liên tục giải mã tín hiệu âm thanh, xác định ranh giới từ, tái cấu trúc thông điệp và đồng thời sử dụng kiến thức nền để hiểu ý nghĩa. Cùng quan điểm này, Field (2008) phân tích sâu hơn rằng hoạt động nghe bao gồm hai cơ chế xử lý song song: xử lý bottom-up – chú trọng giải mã từng âm vị, từng từ, cấu trúc ngữ pháp và xử lý top-down – khai thác kiến thức nền, ngữ cảnh và kinh nghiệm cá nhân để dự đoán hoặc suy luận nội dung. Sự kết hợp của hai cơ chế này khiến kỹ năng nghe trở thành một tiến trình tinh vi và đòi hỏi người học phải huy động đồng thời nhiều năng lực.

Đối với người học tiếng Anh như ngoại ngữ (EFL), thách thức càng gia tăng khi môi trường xung quanh không thường xuyên cung cấp cơ hội tiếp xúc với tiếng Anh tự nhiên. Người học thiếu va chạm với tiếng Anh chuẩn, ít tiếp cận các nguồn âm thanh xác thực (authentic listening), và thường xuyên chỉ nghe các đoạn hội thoại được biên soạn nhân tạo trong sách giáo trình. Hậu quả là họ gặp khó khăn trong việc nhận diện nối âm, nuốt âm, từ đồng âm khác nghĩa, và đặc biệt là không nắm được nhịp điệu tự nhiên của tiếng Anh. Khi người học thiếu vốn từ vựng hoặc không quen với tốc độ nói của người bản ngữ, họ dễ rơi vào trạng thái lo âu, mất tự tin, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ quá trình nghe.

Những thách thức này càng thể hiện rõ rệt trong bối cảnh sinh viên ICTU – những người đến từ một trường đại học kỹ thuật – nơi tiếng Anh được xem là học phần bổ trợ chứ không phải chuyên ngành chính. Với hạn chế về thời lượng học tiếng Anh, áp lực từ môn chuyên ngành, thói quen học thiên về đọc – viết và ít luyện nghe ngoài lớp, sinh viên ICTU thường thiếu các kỹ năng căn bản để xử lý âm thanh tiếng Anh chuẩn. Họ cũng không có điều kiện tiếp xúc với môi trường giao tiếp tiếng Anh thực tế, dẫn đến việc kỹ năng nghe không phát triển tương xứng với các kỹ năng khác.

2.1.2. Mối liên hệ giữa âm nhạc và ngôn ngữ: Cơ sở thần kinh học và nền tảng lý thuyết

Trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ, âm nhạc được xem như một "người họ hàng gần" của ngôn ngữ do sự tương đồng về cấu trúc, nhịp điệu và cách thức não bộ xử lý. Patel (2008) cho rằng âm nhạc và ngôn ngữ chia sẻ nhiều cơ chế xử lý thần kinh giống nhau, đặc biệt liên quan đến nhịp điệu (rhythm), ngữ điệu (intonation), trường độ và sự lên xuống của cao độ. Điều này giải thích tại sao những người có khả năng cảm thụ âm nhạc tốt thường có khả năng nắm bắt ngữ điệu và trọng âm tiếng Anh nhanh hơn.

Dựa trên cơ sở thần kinh học này, nhiều nhà nghiên cứu đã xây dựng các mô hình lý thuyết hỗ trợ việc sử dụng bài hát trong dạy ngoại ngữ. Một trong những lý thuyết nổi bật nhất là Affective Filter Hypothesis của Krashen (1982), theo đó cảm xúc đóng vai trò như một "tấm lọc", quyết định mức độ người học có thể tiếp thu ngôn ngữ. Khi người học căng thẳng, lo lắng hoặc thiếu tự tin, khả năng tiếp nhận ngôn ngữ giảm mạnh. Bài hát, nhờ đặc tính tạo cảm xúc tích cực và giảm áp lực tâm lý, có khả năng hạ thấp bộ lọc cảm xúc này, giúp người học tiếp nhận ngôn ngữ dễ dàng hơn.

Một mô hình khác là Thuyết Đa trí thông minh của Gardner (1993). Theo đó, người học có trí thông minh âm nhạc – nhịp điệu (musical intelligence) đặc biệt hưởng lợi từ bài hát trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ. Tuy nhiên, không chỉ những người yêu âm nhạc mới được hưởng lợi; phần lớn người trẻ, trong đó có sinh viên ICTU, đều gắn liền với âm nhạc trong đời sống hằng ngày. Do vậy, sử dụng bài hát như một học liệu vừa giúp khai thác sở thích tự nhiên của người học, vừa hỗ trợ họ tiếp thu từ vựng, cấu trúc ngôn ngữ và phát âm một cách nhẹ nhàng.

Ngoài ra, lý thuyết tâm lý học nhận thức về trí nhớ của Wallace (1994) cũng cho thấy giai điệu đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố trí nhớ dài hạn. Khi thông tin được gắn với giai điệu hoặc nhịp điệu, khả năng lưu giữ và tái hiện thông tin tăng lên đáng kể. Đây là một lý giải thuyết phục cho việc vì sao người học có thể dễ dàng hát lại một bài hát tiếng Anh sau vài lần nghe, nhưng lại khó nhớ các đoạn hội thoại hoặc đoạn văn trong sách giáo trình.

2.1.3. Tổng quan các nghiên cứu quốc tế về bài hát và việc học ngoại ngữ

Hơn ba thập kỷ qua chứng kiến sự nở rộ của các nghiên cứu quốc tế liên quan đến việc sử dụng bài hát trong dạy học ngôn ngữ. Những công trình này tập trung vào nhiều khía cạnh: từ khả năng ghi nhớ từ vựng, cải thiện phát âm, hỗ trợ nghe hiểu cho đến giảm lo âu trong lớp học.

Medina (1993) là một trong những người mở đầu cho xu hướng này khi chứng minh rằng học từ vựng thông qua bài hát hiệu quả hơn đáng kể so với nghe đọc thông thường. Murphey (1992) tiếp tục làm sáng tỏ hiện tượng "bài hát mắc kẹt trong đầu" – một cơ chế ghi nhớ vô thức giúp người học hấp thụ ngôn ngữ mà không cần nỗ lực. Những nghiên cứu này cung cấp luận cứ mạnh mẽ cho việc sử dụng bài hát như một công cụ hỗ trợ trí nhớ, đặc biệt trong việc ghi nhớ các cụm từ mới hoặc cấu trúc ngữ pháp.

Chen & Chen (2009) – trong nghiên cứu tại Đài Loan – cho thấy mức độ lo âu của sinh viên giảm mạnh khi học tiếng Anh qua bài hát. Đồng thời, mức độ chủ động trong các hoạt động lớp học tăng lên rõ rệt. Li & Brand (2009) tại Trung Quốc cũng khẳng định rằng nhóm sinh viên học qua bài hát cải thiện vượt trội so với nhóm học theo phương pháp truyền thống, cả về nghe chi tiết lẫn nghe tổng quát. Trong khi đó, Ludke, Ferreira & Overy (2014) chứng minh rằng người học lặp lại các cụm từ bằng cách hát có phát âm chuẩn hơn những người chỉ đọc hoặc nói theo nhịp. Những công trình này một lần nữa khẳng định rằng bài hát là môi trường lý tưởng để người học luyện âm, luyện nhịp điệu và phát triển khả năng nghe hiệu quả.

2.1.4. Nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam cũng xuất hiện nhiều nghiên cứu liên quan đến việc sử dụng bài hát tiếng Anh trong dạy ngoại ngữ, mặc dù phần lớn các công trình này tập trung vào việc dạy từ vựng hoặc phát âm. Trần Thị Thu Hà (2018) chứng minh rằng dạy từ vựng qua bài hát giúp học sinh THPT nhớ từ lâu hơn so với cách học truyền thống. Nguyễn Văn Thắng (2019) ghi nhận việc sử dụng bài hát góp phần cải thiện phát âm – đặc biệt là trọng âm và ngữ điệu – cho sinh viên cao đẳng. Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Chi (2020) cho thấy bài hát giúp giảm lo âu nghe và tăng sự tự tin cho sinh viên không chuyên.

Tuy nhiên, đa số các nghiên cứu tại Việt Nam có những hạn chế chung: quy mô mẫu nhỏ, thời gian thực nghiệm ngắn (chỉ 2–4 tuần), thiếu nhóm đối chứng và ít có phân tích thống kê mạnh như t-test hay Cohen's d. Đặc biệt, chưa có nhiều công trình tập trung vào sinh viên kỹ thuật – những người vốn gặp khó khăn nhất trong học tiếng Anh và có động lực nghe thấp. Vì vậy, nghiên cứu tại ICTU đóng góp vào khoảng trống khoa học bằng cách sử dụng thiết kế thực nghiệm có đối chứng kéo dài tám tuần, áp dụng phân tích thống kê sâu và tập trung vào đối tượng ít được khảo sát trong các nghiên cứu quốc tế.

2.2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ bốn nguồn dữ liệu chính: bài kiểm tra nghe trước – sau, khảo sát thái độ học tập, phỏng vấn nhóm bán cấu trúc và quan sát lớp học. Dữ liệu định lượng và định tính đều cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa hai nhóm, trong đó nhóm thực nghiệm – nhóm được học theo phương pháp tích hợp bài hát tiếng Anh – thể hiện mức độ tiến bộ vượt trội về năng lực nghe, đồng thời có sự thay đổi đáng kể về cảm xúc, động lực và sự tham gia trong lớp học.

2.2.1. Điểm kiểm tra trước – sau: mức độ cải thiện và ý nghĩa thống kê

Kết quả phân tích điểm kiểm tra trước–sau cho thấy sự tiến bộ rõ ràng của cả hai nhóm, nhưng mức độ cải thiện giữa hai nhóm khác biệt đáng kể. Nhóm thực nghiệm tăng trung bình từ 5.1 lên 6.6 sau tám tuần học, tương ứng mức tăng +1.5 điểm. Phân tích thống kê bằng t-test ghép cặp cho thấy $p < 0.001$, nghĩa là mức tăng này có ý nghĩa thống kê rất mạnh. Hơn nữa, hệ số ảnh hưởng Cohen's $d = 1.26$ – thuộc mức "hiệu quả rất lớn", hiếm khi đạt được trong các nghiên cứu giáo dục thực nghiệm.

Ngược lại, nhóm đối chứng – dù cũng có tiến bộ – chỉ tăng trung bình từ 5.0 lên 5.6, tức +0.6 điểm. Giá trị $p = 0.004$ cho thấy sự tiến bộ này có ý nghĩa nhưng yếu hơn nhiều. Hệ số Cohen's $d = 0.45$ – tương đương "hiệu quả trung bình".

Sự chênh lệch giữa hai nhóm khẳng định rằng phương pháp dạy nghe qua bài hát không chỉ tạo hiệu quả tích cực, mà còn mang lại tác động sâu rộng hơn hẳn so với cách học truyền thống. Nhịp điệu, cấu trúc lặp và sự hấp dẫn của bài hát đã giúp sinh viên tiếp nhận âm thanh dễ hơn, giảm áp lực khi nghe liên tục và hỗ trợ tăng cường nhận diện từ, cụm từ cũng như hiểu nội dung chi tiết nhanh hơn.

2.2.2. Kết quả khảo sát thái độ học tập: cảm xúc và động lực thay đổi mạnh

Kết quả khảo sát cho thấy một bức tranh rất khác giữa hai nhóm.

Ở nhóm thực nghiệm, 82% sinh viên cho rằng giờ học "thú vị, sinh động và dễ tiếp thu hơn", trong khi chỉ 45% nhóm đối chứng có cùng cảm nhận. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của cảm xúc tích cực trong việc tiếp nhận ngôn ngữ, phù hợp với Khung lý thuyết Bộ lọc cảm xúc (Krashen, 1982), theo đó người học càng cảm thấy thoải mái, giảm áp lực thì khả năng tiếp thu càng cao.

Tương tự, 68% sinh viên nhóm thực nghiệm khẳng định họ "giảm lo âu đáng kể" khi nghe tiếng Anh, trong khi nhóm đối chứng chỉ đạt mức 33%. Đây là minh chứng cho tác dụng trấn an tinh thần mà âm nhạc mang lại: giai điệu nhẹ nhàng, lời hát quen thuộc giúp sinh viên cảm thấy tiếng Anh không còn "đáng sợ", từ đó dám nghe, dám thử và dám sai hơn.

Về mặt ghi nhớ từ vựng, 65% sinh viên nhóm thực nghiệm đánh giá bài hát "giúp nhớ từ lâu hơn", đặc biệt là các từ mô tả cảm xúc, hoạt động, trạng thái và các cụm từ lặp trong bài hát. Trong khi đó, nhóm đối chứng chỉ có 25% công nhận tiến bộ này. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu về trí nhớ âm nhạc (Wallace, 1994), cho thấy giai điệu giúp mã hóa thông tin sâu hơn vào bộ nhớ dài hạn.

Đáng chú ý nhất, 72% sinh viên nhóm thực nghiệm mong muốn tiếp tục học nghe qua bài hát trong những buổi tiếp theo, chứng tỏ phương pháp này không chỉ hiệu quả mà còn tạo động lực tự nhiên, trong khi nhóm đối chứng chỉ có 30% đưa ra mong muốn tương tự.

Tổng hợp lại, khảo sát thái độ học tập cho thấy bài hát có ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ đến cảm xúc, động lực, sự tự tin và thói quen tự học – những yếu tố cốt lõi quyết định thành công của người học ngoại ngữ.

2.2.3. Phỏng vấn nhóm và quan sát lớp học: tác động hành vi và sự tham gia

Một trong những điểm nổi bật nhất của nghiên cứu là sự thay đổi trong thái độ và hành vi của sinh viên nhóm thực nghiệm. Kết quả phỏng vấn cho thấy phần lớn sinh viên mô tả giờ học với những cụm từ như "dễ chịu hơn", "bớt áp lực", "vui và gần gũi", "không còn bị căng thẳng khi nghe" và "có động lực học hơn". Nhiều sinh viên chia sẻ rằng họ chủ động nghe lại bài hát ở nhà, tìm lời bài hát để đọc theo, luyện phát âm bằng cách hát lại, hoặc chia sẻ bài hát yêu thích với bạn bè. Những hoạt động này phản ánh sự mở rộng học tập ra ngoài lớp – điều cực kỳ quan trọng đối với người học EFL.

Kết quả quan sát lớp học củng cố thêm cho nhận định này. Ở nhóm thực nghiệm, hơn 70% sinh viên tích cực giơ tay phát biểu, tham gia hoạt động nhóm, hát theo bài hát hoặc thảo luận ý nghĩa ca từ. Không khí lớp học diễn ra sôi nổi, tự nhiên, sinh viên tương tác với nhau nhiều hơn và nhìn chung có thái độ tích cực hơn đối với hoạt động nghe.

Ngược lại, nhóm đối chứng chỉ có khoảng 40% sinh viên tích cực, đa phần còn lại thụ động, ít tham gia thảo luận và chỉ trả lời khi được gọi tên. Không khí lớp học theo phương pháp truyền thống thiếu sự sinh động, khiến nhiều sinh viên cảm thấy nghe là một hoạt động khó và áp lực.

Điều này cho thấy bài hát không chỉ giúp cải thiện điểm số mà còn mang lại lợi ích xã hội – cảm xúc, giúp sinh viên cảm nhận tiếng Anh như một phần của đời sống, thay vì là một môn học nặng tính lý thuyết.

2.3. Thảo luận

Các kết quả thu được cho thấy tác động của bài hát phù hợp với những phát hiện trước đây trong lĩnh vực tâm lý học ngôn ngữ và dạy học tiếng Anh như một ngoại ngữ. Sự cải thiện mạnh về điểm nghe có thể giải thích qua ba cơ chế chính:

Thứ nhất, bài hát cung cấp một đầu vào ngôn ngữ giàu tính nhịp điệu, lặp lại và gần gũi, giúp người học xử lý các đơn vị âm thanh hiệu quả hơn. Điều này hỗ trợ cơ chế bottom-up, tăng khả năng nhận diện âm, từ và cụm từ – đặc biệt quan trọng đối với sinh viên trình độ A1–A2, vốn có nền tảng âm vị học còn yếu.

Thứ hai, bài hát giảm lo âu và tăng hứng thú, qua đó hỗ trợ cơ chế top-down. Khi cảm xúc

tích cực xuất hiện, người học dự đoán, suy luận và hiểu nội dung tốt hơn. Điều này khớp với lý thuyết Affective Filter của Krashen (1982).

Thứ ba, bài hát giúp mở rộng không gian học tập. Sinh viên tiếp tục nghe, hát và tìm hiểu bài hát ngoài lớp – điều mà học liệu truyền thống khó tạo ra. Kết quả điều này bồi đắp động lực nội tại (intrinsic motivation), phù hợp với thuyết Đa trí thông minh của Gardner (1993), cho rằng trí thông minh âm nhạc có thể trở thành đòn bẩy quan trọng trong học ngôn ngữ.

Ngoài ra, bài hát giúp sinh viên tiếp cận tiếng Anh xác thực (authentic input), một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển năng lực giao tiếp. Không như đoạn hội thoại nhân tạo, bài hát cho phép sinh viên tiếp xúc với ngôn ngữ thực, cảm xúc thực và văn hóa thực. Điều này khớp với khuyến nghị của Gilmore (2007) về vai trò của tài liệu xác thực trong giáo dục ngoại ngữ.

Đặc biệt, nghiên cứu mang lại đóng góp quan trọng vì nó chứng minh hiệu quả của bài hát đối với đối tượng sinh viên kỹ thuật – nhóm vốn ít được nghiên cứu nhưng lại gặp khó khăn lớn nhất trong học tiếng Anh. Kết quả cho thấy ngay cả những sinh viên trình độ thấp A1–A2 vẫn có thể cải thiện kỹ năng nghe rõ rệt nếu được học trong môi trường âm nhạc phù hợp.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng có một số hạn chế như thời gian thực nghiệm chỉ kéo dài 8 tuần, số lượng bài hát còn ít (4 bài), và mẫu chỉ giới hạn trong ICTU. Những hạn chế này mở ra cơ hội cho các nghiên cứu tiếp theo mở rộng thời gian thực nghiệm, đa dạng hóa thể loại âm nhạc hoặc triển khai nghiên cứu tại nhiều trường đại học khác nhau.

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tích hợp bài hát tiếng Anh vào giảng dạy kỹ năng nghe mang lại hiệu quả vượt trội cả về mặt học thuật lẫn cảm xúc. Điểm số nghe của sinh viên tăng lên đáng kể, lo âu khi nghe giảm rõ rệt, sự tham gia trong lớp học tăng mạnh và thái độ đối với môn tiếng Anh được cải thiện.

LỜI CẢM ƠN: Bài báo là kết quả của đề tài nghiên cứu cấp cơ sở có tên "Cải thiện kỹ năng nghe tiếng Anh cho sinh viên trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền Thông - Đại học Thái Nguyên thông qua việc nghe bài hát tiếng Anh" (Mã số: T2025-07-09), được tài trợ bởi Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Thái Nguyên. Tác giả xin trân trọng gửi lời cảm ơn về sự hỗ trợ tài chính và học thuật trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chen, L. C., & Chen, T. L. (2009). The effects of English popular songs on learning motivation and learning performance. *WHAMPOA: An Interdisciplinary Journal*, 56, 13–28.

Field, J. (2008). *Listening in the language classroom*. Cambridge University Press.

Gardner, H. (1993). *Multiple intelligences: The theory in practice.* Basic Books.

Gilmore, A. (2007). Authentic materials and authenticity in foreign language learning. *Language Teaching,* 40(2), 97–118.

Krashen, S. D. (1982). *Principles and practice in second language acquisition.* Pergamon Press.

Li, X., & Brand, M. (2009). Effectiveness of music on vocabulary acquisition, language usage, and meaning for mainland Chinese ESL learners. *Contributions to Music Education,* 36(1), 73–84.

Ludke, K. M., Ferreira, F., & Overy, K. (2014). Singing can facilitate foreign language learning. *Memory & Cognition,* 42(1), 41–52.

Medina, S. L. (1993). The effect of music on second language vocabulary acquisition. *National Network for Early Language Learning Report,* 6(3), 1–8.

Murphey, T. (1992). *Music and song.* Oxford University Press.

Nguyễn Thị Chi. (2020). Ứng dụng bài hát tiếng Anh trong dạy kỹ năng nghe cho sinh viên không chuyên. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia: Đổi mới giảng dạy ngoại ngữ ở Việt Nam*, 215–223.

Nguyễn Văn Thắng. (2019). Sử dụng bài hát để cải thiện phát âm tiếng Anh cho sinh viên cao đẳng. *Tạp chí Giáo dục,* 456, 44–47.

Patel, A. D. (2008). *Music, language, and the brain.* Oxford University Press.

Richards, J. C. (2008). *Teaching listening and speaking: From theory to practice.* Cambridge University Press.

Trần Thị Thu Hà. (2018). Hiệu quả của việc sử dụng bài hát tiếng Anh trong dạy từ vựng ở trường THPT. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Ngoại ngữ,* 3(2), 56–62.

Wallace, W. T. (1994). Memory for music: Effect of melody on recall of text. *Journal of Experimental Psychology: Learning, Memory, and Cognition,* 20(6), 1471–1485.

Wolvin, A. D., & Coakley, C. G. (1996). *Listening (5th ed.).* McGraw-Hill.